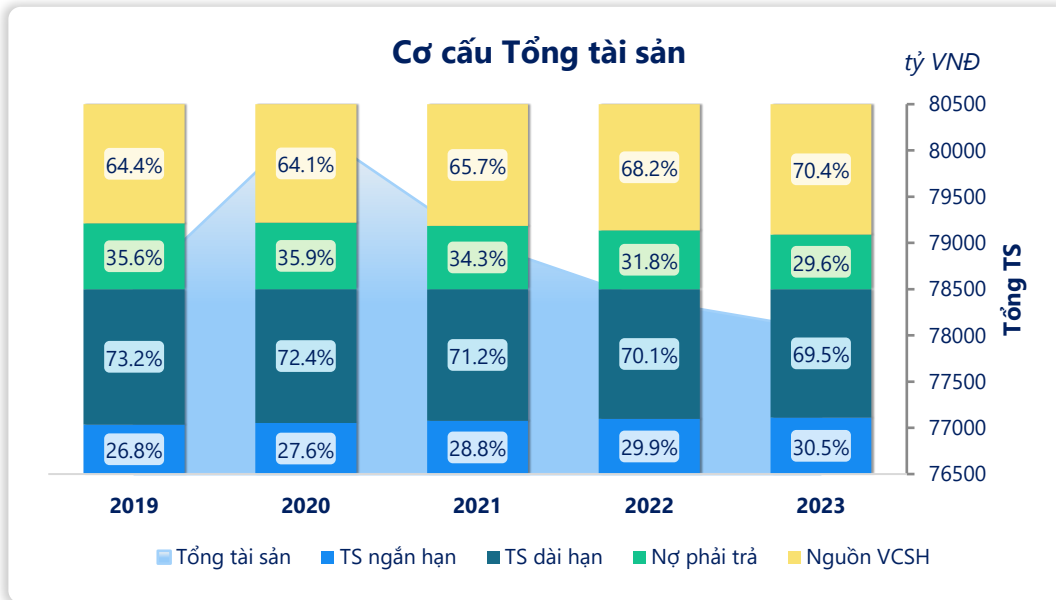
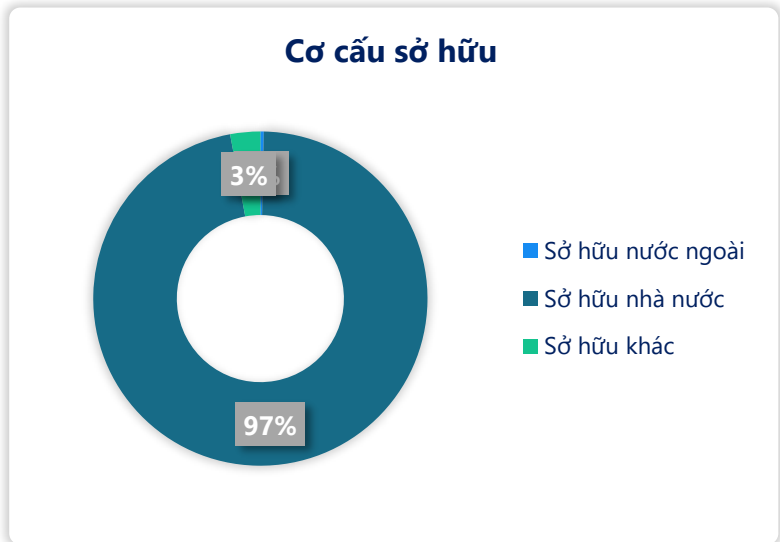


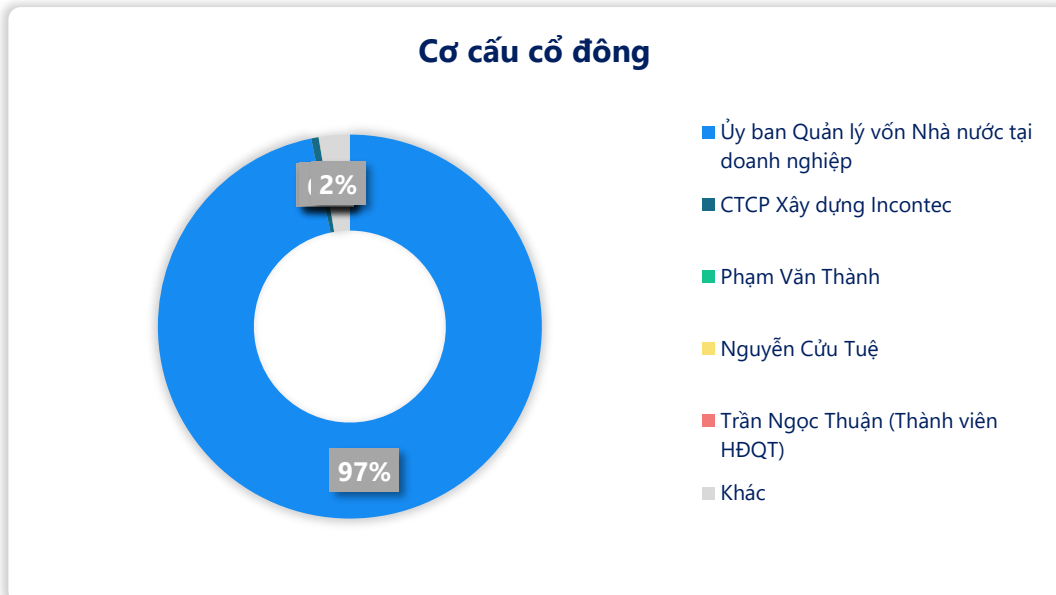
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		21,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,791		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,557		
SL cổ phiếu LH		4,000,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,941,955		
% sở hữu nước ngoài		0.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		54,809		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		84,800		
P/E		32.8		
EPS		646		
	YTD	1T	3T	6T
GVR	47.8%	2.9%	9.0%	4.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **GVR** năm 2023 đạt **78,062** tỷ đồng, giảm **0.40%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 69.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.4%, cao hơn nợ phải trả.

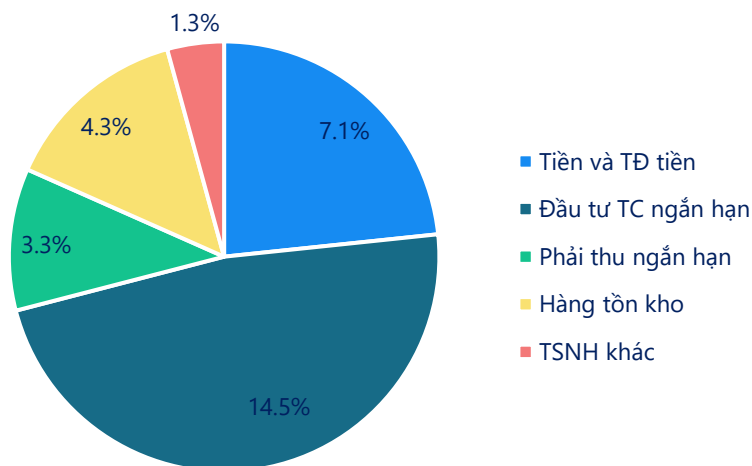
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



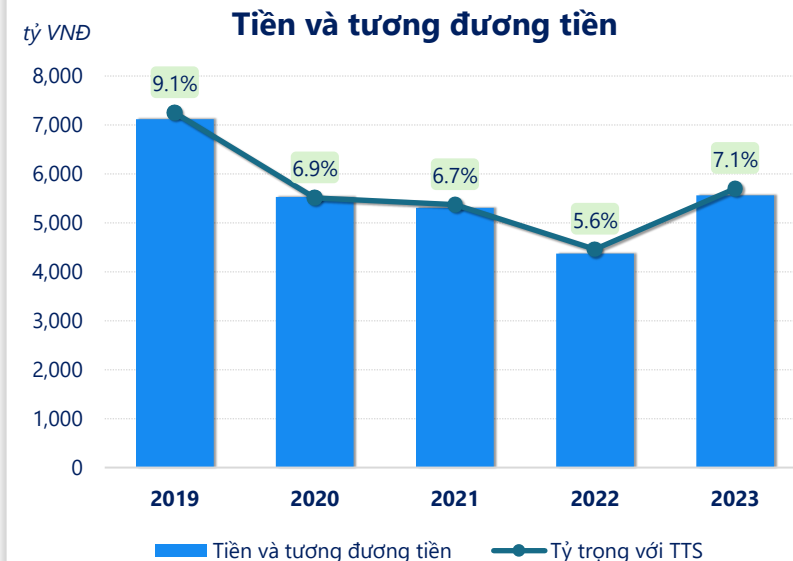
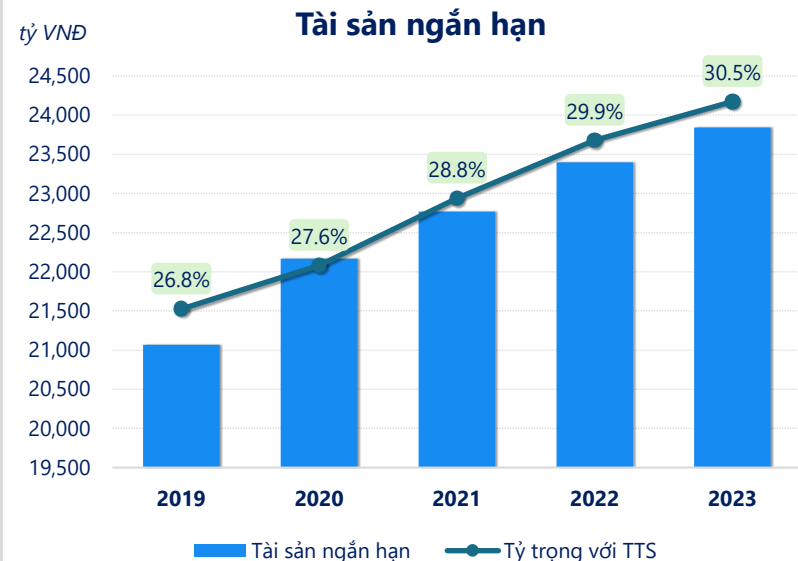
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **96.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 2.90% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.33%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp** sở hữu **96.8%**, lớn thứ 2 là CTCP Xây dựng Incontec nắm giữ 0.62% và đứng thứ 3 là Phạm Văn Thành nắm giữ 0.01%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

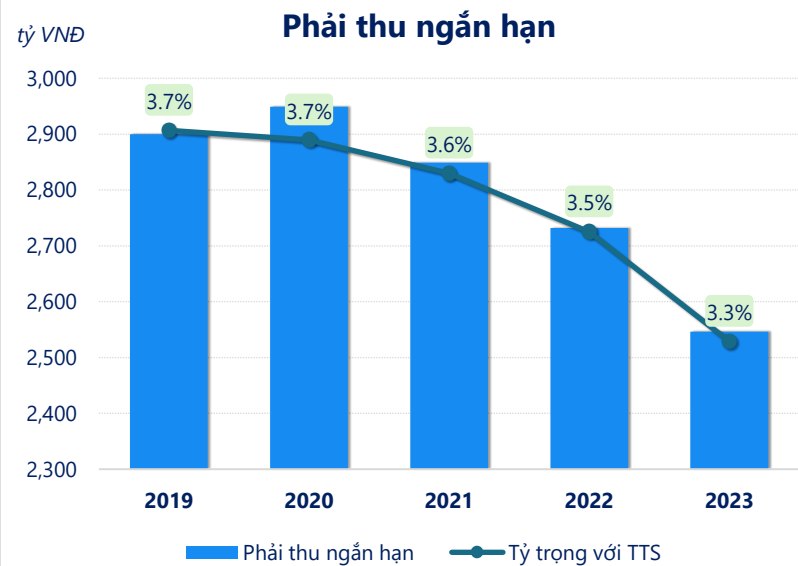


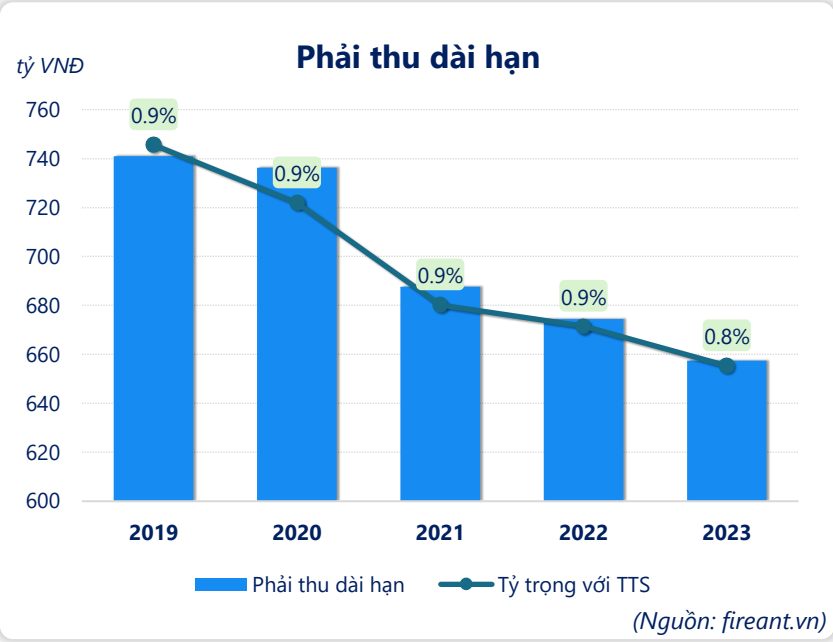
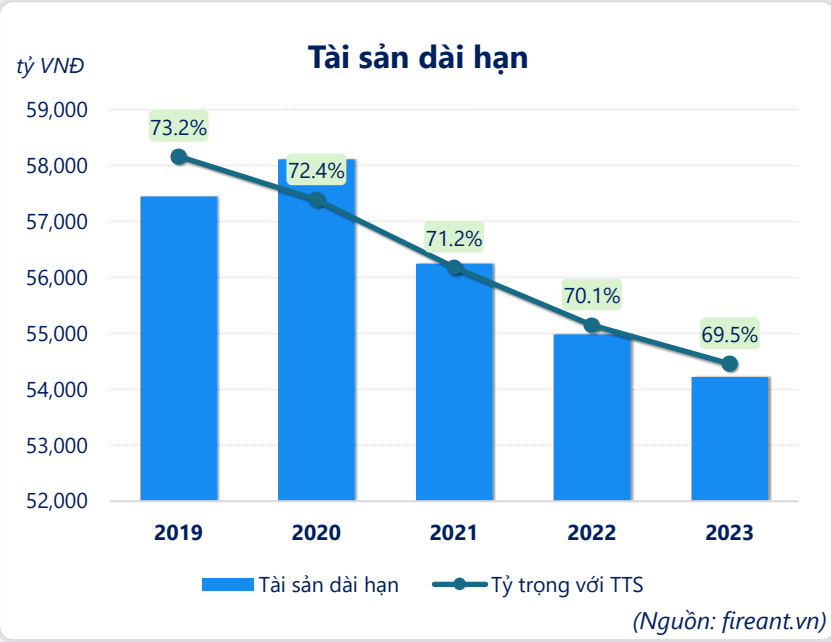
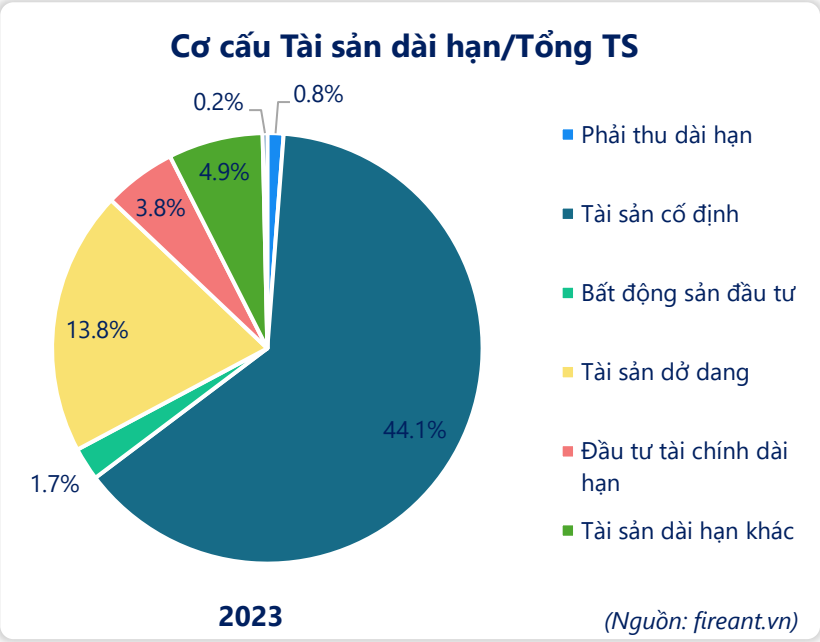
2023



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của GVR đạt **23,842** tỷ đồng, tăng trưởng **1.91%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **30.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.13% trên tổng tài sản.

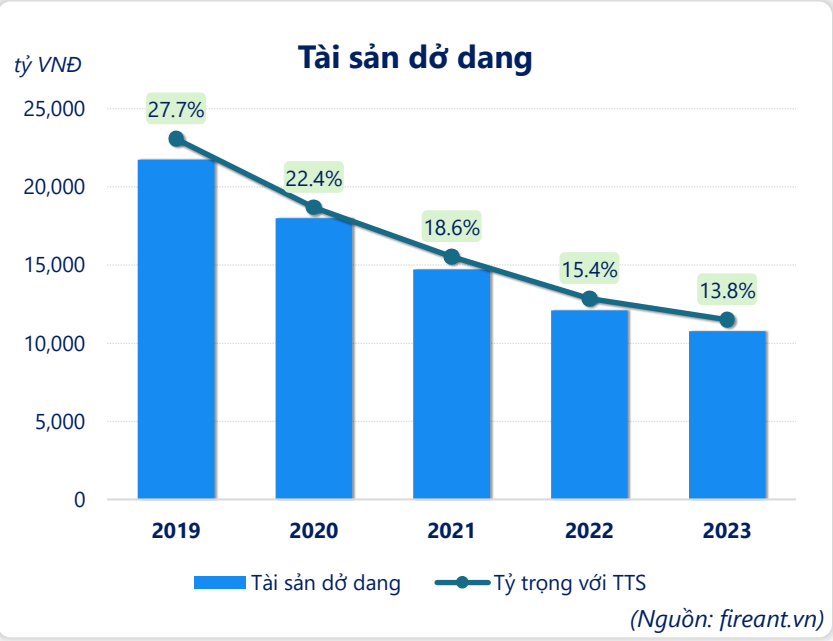
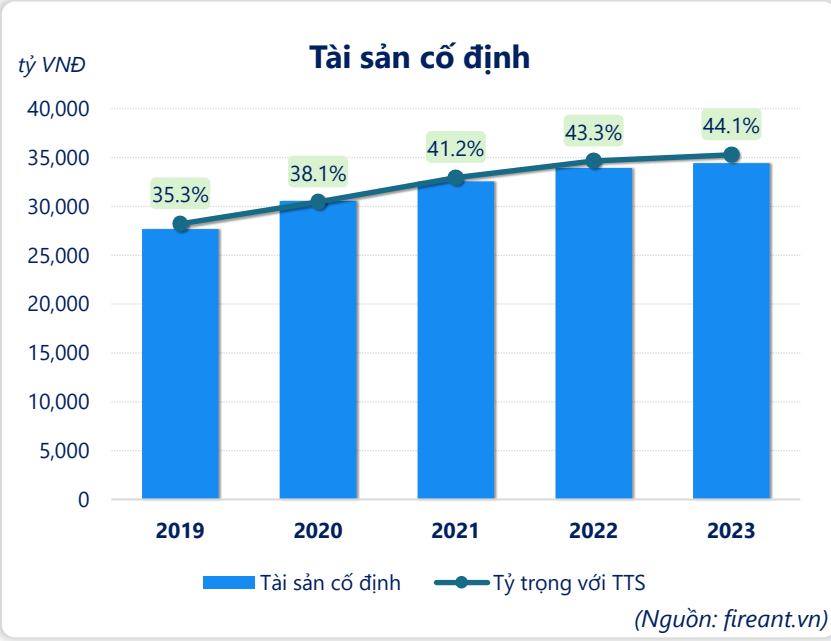
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

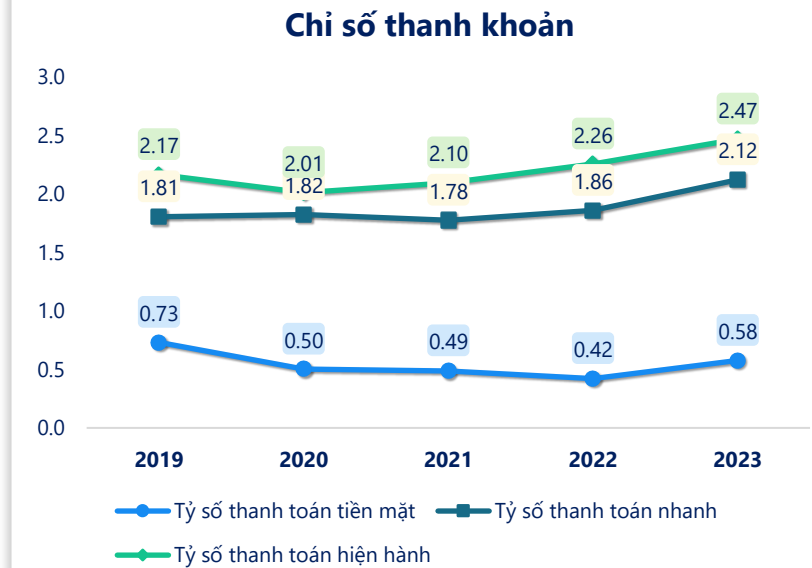
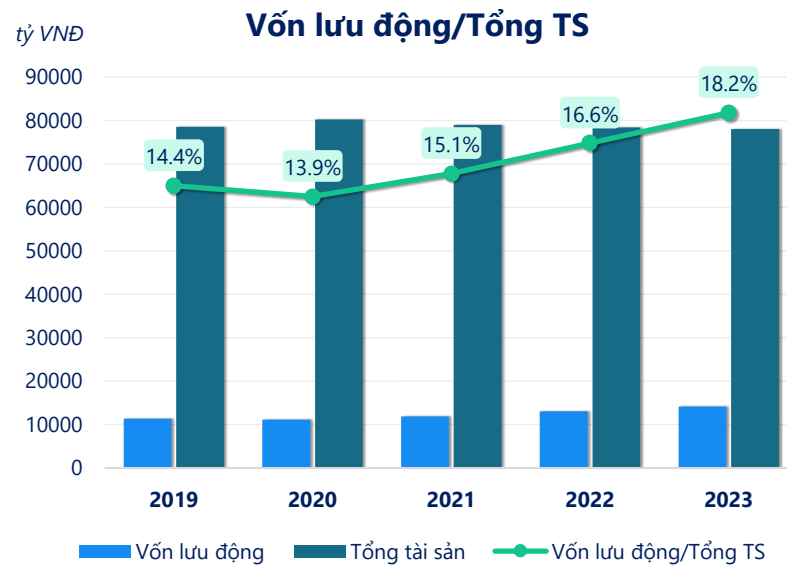
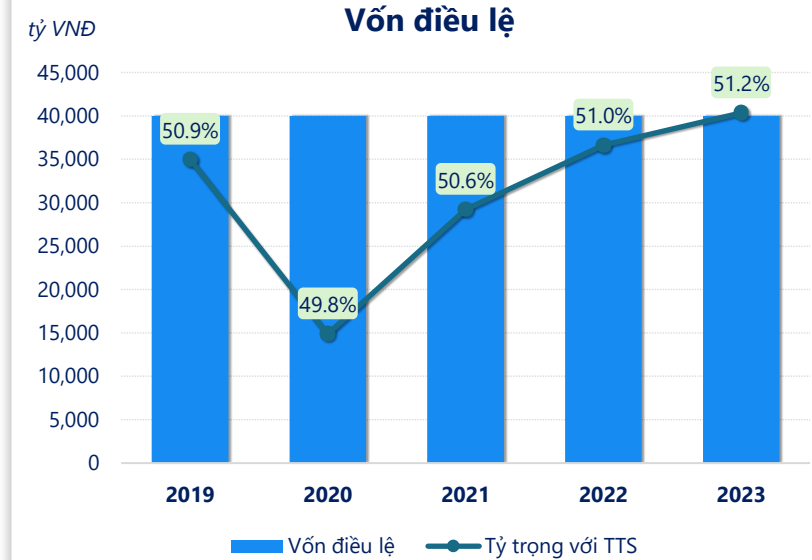
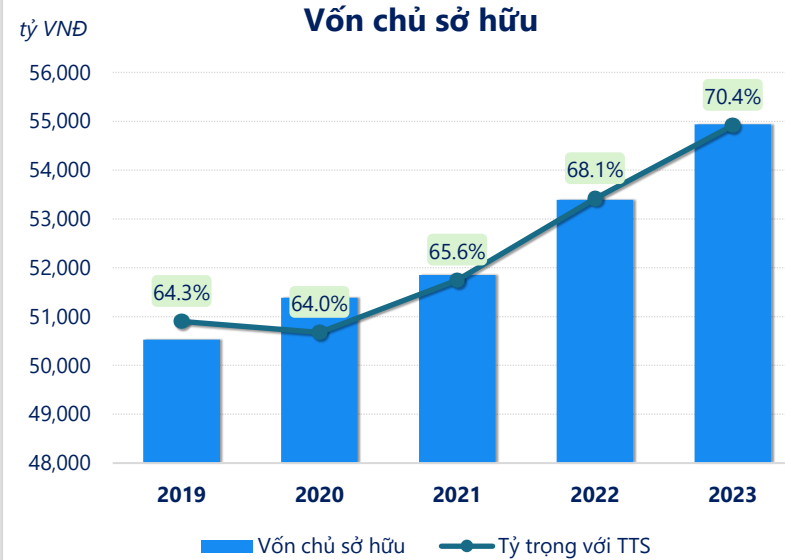
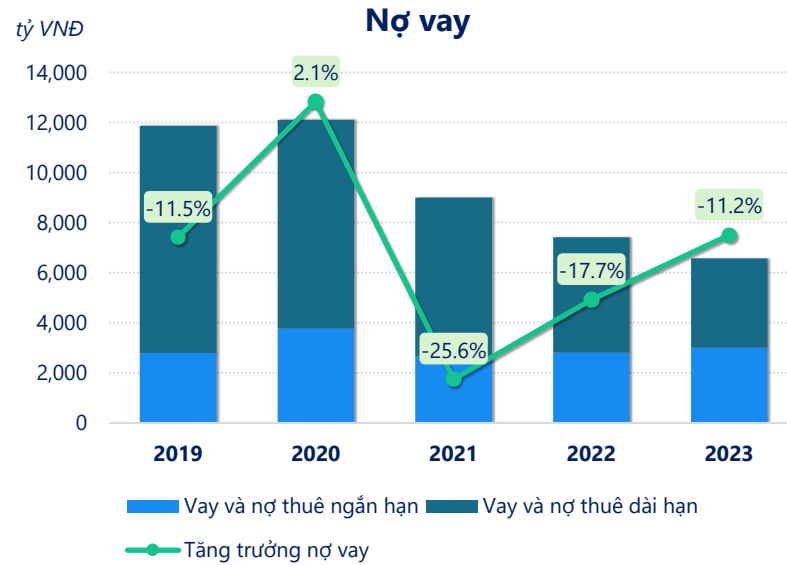




**Tài sản dài hạn** đạt **54,220** tỷ đồng giảm **1.38%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **69.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **44.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 13.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>78,385</b>	<b>78,377</b>	<b>0.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>24,186</b>	<b>23,396</b>	<b>3.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	5,678	4,370	29.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,227	11,212	0.1%
Phải thu ngắn hạn	2,867	2,732	4.9%
Hàng tồn kho	3,377	4,116	-17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,036	966	7.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>54,200</b>	<b>54,981</b>	<b>-1.4%</b>
Phải thu dài hạn	653	674	-3.1%
Tài sản cố định	34,459	33,944	1.5%
Bất động sản đầu tư	1,341	1,419	-5.5%
Tài sản dở dang	10,783	12,095	-10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,988	2,823	5.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>3,775</b>	<b>3,990</b>	<b>-5.4%</b>
Lợi thế thương mại	201	36.9	443%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>23,532</b>	<b>24,911</b>	<b>-5.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>10,017</b>	<b>10,368</b>	<b>-3.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,844	2,817	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	927	917	1.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>13,515</b>	<b>14,543</b>	<b>-7.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3,735	4,596	-18.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>54,854</b>	<b>53,466</b>	<b>2.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>54,809</b>	<b>53,392</b>	<b>2.7%</b>
Vốn điều lệ	40,000	40,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>44.9</b>	<b>74.3</b>	<b>-39.5%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>19,804</b>	<b>21,116</b>	<b>26,190</b>	<b>25,426</b>	<b>22,138</b>
Giá vốn hàng bán	15,181	16,517	18,614	19,084	17,176
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>4,623</b>	<b>4,599</b>	<b>7,575</b>	<b>6,342</b>	<b>4,963</b>
Doanh thu HĐTC	732	2,968	831	885	1,115
Chi phí TC	792	867	719	696	618
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>661</b>	<b>726</b>	<b>608</b>	<b>491</b>	<b>77.6</b>
LN trong công ty LKLD	414	319	285	204	-208
Chi phí bán hàng	429	443	507	591	591
Chi phí QLDN	1,629	1,774	1,682	1,763	1,864
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2,918</b>	<b>4,803</b>	<b>5,783</b>	<b>4,381</b>	<b>2,796</b>
Lợi nhuận khác	1,737	1,108	429	1,321	1,318
<b>LN trước thuế</b>	<b>4,655</b>	<b>5,911</b>	<b>6,213</b>	<b>5,702</b>	<b>4,114</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3,833</b>	<b>5,076</b>	<b>5,340</b>	<b>4,753</b>	<b>3,373</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3,250</b>	<b>3,771</b>	<b>4,158</b>	<b>3,839</b>	<b>2,623</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,751	-852	3,921	1,343	3,249
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-303	-850	-931	-539	-1,087
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,492	126	-3,212	-1,712	-921
Tiền đầu kỳ	5,160	7,115	5,528	5,304	4,370
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1,957</b>	<b>-1,577</b>	<b>-222</b>	<b>-908</b>	<b>1,241</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.51	-9.82	-2.38	-25.7	-47.0
Tiền cuối kỳ	7,115	5,528	5,304	4,370	5,564